

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn
Chứng khoán NH Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 53

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.239.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, Hà Nội.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lee Seung A	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2025
Ông Kim Hong Wook	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2025
Ông Kim Jong Seok	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ông Kim Youngwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Kim Jong Seok	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Kim Jong Seok	Tổng Giám Đốc	Từ ngày 15 tháng 02 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Kim Jong Seok
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12801003/E-69090237-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 05 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.919.470.205.010	2.938.812.446.291
110	I. Tài sản tài chính		2.915.795.821.350	2.934.194.867.324
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	161.330.801	199.391.548
111.1	1.1 Tiền		161.330.801	199.391.548
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	102.559.189.944	291.794.332.088
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.451.100.000.000	1.599.250.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.316.181.874.663	1.008.795.055.923
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	4.732.000.000	4.732.000.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(8.282.696.237)	(8.282.696.237)
117	7. Các khoản phải thu		47.887.482.135	37.594.924.342
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.1	47.887.482.135	37.594.924.342
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		47.887.482.135	37.594.924.342
118	8. Trả trước cho người bán	8.2	1.449.602.500	51.242.640
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		6.787.544	367.020
122	10. Các khoản phải thu khác		250.000	60.250.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		3.674.383.660	4.617.578.967
131	1. Tạm ứng		-	12.145.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.476.601.447	4.387.901.356
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.215.296	68.965.694
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		148.566.917	148.566.917
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.471.395.508	67.743.847.752
220	I. Tài sản cố định		43.949.169.967	50.104.806.472
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.520.855.831	7.627.957.177
222	1.1 Nguyên giá		23.398.239.619	23.361.749.619
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(16.877.383.788)	(15.733.792.442)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	37.428.314.136	42.476.849.295
228	2.1 Nguyên giá		94.312.796.825	94.312.796.825
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(56.884.482.689)	(51.835.947.530)
240	II. Xây dựng cơ bản dở dang		1.596.350.000	-
250	III. Tài sản dài hạn khác		18.925.875.541	17.639.041.280
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	3.560.889.000	3.528.440.120
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.241.315.720	4.938.282.269
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	11.123.670.821	9.172.318.891
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.983.941.600.518	3.006.556.294.043

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.615.513.738.705	1.645.033.839.108
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.613.827.263.319	1.642.791.106.304
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.599.303.000.000	1.625.357.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.599.303.000.000	1.625.357.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		203.999.476	121.652.833
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.697.068.767	1.240.973.350
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.039.703.617	4.545.105.420
323	5. Phải trả người lao động		931.179.572	2.487.538.242
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		38.414.000	-
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.541.208.673	5.164.073.449
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		11.900.178	2.686.960
330	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.060.789.036	3.872.076.050
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.686.475.386	2.242.732.804
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.686.475.386	2.242.732.804
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.368.427.861.813	1.361.522.454.935
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.368.427.861.813	1.361.522.454.935
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113.649.448	113.649.448
416	3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		113.649.448	113.649.448
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.3	129.200.562.917	122.295.156.039
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		122.426.566.024	113.296.129.476
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.773.996.893	8.999.026.563
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.983.941.600.518	3.006.556.294.043

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)	19.1	2.642,04	4.657,78
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	19.2	92.491.242.400	75.107.712.400
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK		140.000	5.000.200.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	19.3	2.720.948.700.000	1.620.655.230.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.149.745.710.000	1.568.177.540.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		555.807.130.000	20.320.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.940.000.000	1.940.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		6.180.090.000	498.390.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		7.275.770.000	50.018.980.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.4	2.733.360.000	553.005.140.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.491.130.000	1.240.140.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		121.310.000	551.765.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		120.920.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.5	76.476.270.000	10.674.040.000
026	Tiền gửi của Nhà đầu tư		173.349.839.595	51.709.648.649
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.6	112.185.757.430	51.585.687.305
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	19.6	122.905.337	117.122.478
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.6	61.041.176.828	6.838.866
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		61.002.264.290	4.295.235
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		38.912.538	2.543.631

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	173.349.839.595	51.709.648.649
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.569.633.474	50.660.177.548
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.780.206.121	1.049.471.101

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		11.574.705.112	11.224.549.535
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	7.786.514.284	146.565.912
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	3.787.301.420	11.076.871.315
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	889.408	1.112.308
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	20.5	40.651.553.149	29.987.837.947
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.4	47.406.562.934	47.113.043.390
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		15.206.195.224	15.891.709.101
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.087.394	342.896
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		302.143.252	333.724.829
11	7. Thu nhập hoạt động khác		6.397.973	9.587.371
20	Cộng doanh thu hoạt động		115.149.645.038	104.560.795.069
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		6.568.588.508	3.019.862.546
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1	-	121.500.000
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	6.568.588.508	2.898.362.546
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		95.995.002	20.000.004
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	25.578.703.509	23.878.850.859
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		444.564.416	332.940.888
40	Cộng chi phí hoạt động		32.687.851.435	27.251.654.297
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	22	3.793.968	13.997.851
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	22	666.452.031	471.589.790
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		670.245.999	485.587.641

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	23	38.954.127.271	32.795.378.036
60	Cộng chi phí tài chính		38.954.127.271	32.795.378.036
	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
62		24	35.541.688.469	33.569.343.667
	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
70			8.636.223.862	11.430.006.710
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		34.657.090	18.629.885
80	Cộng kết quả hoạt động khác		34.657.090	18.629.885
	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ			
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		11.452.168.040	3.270.127.826
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(2.781.287.088)	8.178.508.769
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")			
			1.765.474.074	2.323.545.302
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	2.321.731.492	687.843.547
100.2	2. (Chi phí)/Doanh thu thuế TNDN hoãn lại	25.2	(556.257.418)	1.635.701.755
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		6.905.406.878	9.125.091.293

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Kim Jong Seok
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		8.670.880.952	11.448.636.595
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		36.730.866.985	32.304.552.471
03	Khấu hao tài sản cố định		6.192.126.505	5.291.322.412
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.793.968)	(13.997.851)
06	Chi phí lãi vay		38.954.127.271	32.795.378.036
08	Dự thu tiền lãi		(8.411.592.823)	(5.768.150.126)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		6.568.588.508	2.898.362.546
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	6.568.588.508	2.898.362.546
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3.783.507.452)	(11.062.873.464)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(3.787.301.420)	(11.076.871.315)
21	Lãi khác		3.793.968	13.997.851
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(20.538.049.740)	(366.439.316.195)
31	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính FVTPL		186.453.855.056	(64.299.565.932)
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư HTM		148.150.000.000	(503.150.000.000)
33	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay		(307.386.818.740)	251.564.214.651
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(1.880.964.970)	(5.837.435.526)
37	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(6.420.524)	5.462.833
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		(1.338.359.860)	1.075.732.661
40	Tăng các tài sản khác		(1.919.456.532)	(1.782.532.066)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(177.896.820)	374.130.491
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		1.608.266.458	(3.500.780.704)
43	Thuế TNDN đã nộp	16	(3.476.091.314)	(1.971.098.491)
44	Lãi vay đã trả		(39.399.095.227)	(32.538.427.996)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		1.456.095.417	(1.102.907.176)
46	Tăng/(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		38.414.000	(270.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(351.041.981)	(558.387.210)
48	Giảm phải trả người lao động		(1.556.358.670)	(1.345.616.173)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(719.727.153)	(3.456.182.592)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		720.000	122.147.035
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.168.880)	(37.800.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		27.648.779.253	(330.850.638.047)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(1.632.840.000)	(7.390.844.444)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.632.840.000)	(7.390.844.444)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		4.645.674.000.000	2.575.589.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.671.728.000.000)	(2.237.576.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(26.054.000.000)	338.013.000.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(38.060.747)	(228.482.491)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		199.391.548	481.029.961
101.1	Tiền		199.391.548	481.029.961
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.744.248	7.744.248
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	161.330.801	252.547.470
103.1	Tiền		161.330.801	252.547.470
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.793.968	13.997.851

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.242.764.271.130	5.641.008.308.220
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.988.761.637.430)	(5.263.405.515.404)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		5.007.107.106.908	3.460.971.585.495
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.139.220.597.866)	(3.878.632.285.573)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(248.951.796)	(265.041.436)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		121.640.190.946	(40.322.948.698)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		51.709.648.649	170.602.827.528
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		51.709.648.649	170.602.827.528
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		51.585.687.305	170.592.559.556
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		117.122.478	7.888.426
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6.838.866	2.379.546
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		173.349.839.595	130.279.878.830
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		173.349.839.595	130.279.878.830
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		112.185.757.430	129.938.750.351
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		122.905.337	338.746.547
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		61.041.176.828	2.381.932

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Ông Kim Jong Seok
Tổng Giám đốc

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000	-	-			1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	113.649.448	113.649.448	-	-			113.649.448	113.649.448
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448	-	-			113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận chưa phân phối	111.084.526.724	122.295.156.039	9.125.091.293	-	9.130.436.548	2.225.029.670	120.209.618.017	129.200.562.917
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	102.075.252.308	113.296.129.476	2.582.284.279	-	9.130.436.548	-	104.657.536.587	122.426.566.024
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	9.009.274.416	8.999.026.563	6.542.807.014	-	-	2.225.029.670	15.552.081.430	6.773.996.893
TỔNG CỘNG	1.350.311.825.620	1.361.522.454.935	9.125.091.293	-	9.130.436.548	2.225.029.670	1.359.436.916.913	1.368.427.861.813

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Ông Kim Jong Seok
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 111 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 117 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.239.000.000.000 đồng).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 18 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
Các tài sản khác	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Chi phí chuyển dịch địa điểm;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.16 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được nhưng không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ (trừ những khoản vay và nợ phải trả đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái) theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Các quỹ

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	161.330.801	199.391.548
	161.330.801	199.391.548

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Đơn vị: VND

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty	24.382.980	2.690.302.120.260
Cổ phiếu	1.094	87.315.400
Trái phiếu	21.121.850	2.652.657.585.250
Chứng khoán khác	3.260.036	37.557.219.610
Của Nhà đầu tư	543.979.697	13.968.442.078.700
Cổ phiếu	520.251.970	10.854.413.342.110
Trái phiếu	20.151.850	3.081.598.890.250
Chứng khoán khác	3.575.877	32.429.846.340
Tổng cộng	568.362.677	16.658.744.198.960

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Niêm yết	147.434.972	99.132.350	227.917.788	144.736.740
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	19.444.200	15.231.700	19.444.200	17.882.150
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	17.010.800	13.209.600	17.010.800	12.040.000
Cổ phiếu khác	110.979.972	70.691.050	191.462.788	114.814.590
Chưa niêm yết	10.462.363	951.600	10.206.383	973.000
Trái phiếu				
Niêm yết	-	-	51.945.548.000	51.945.548.000
Chưa niêm yết	50.549.828.750	50.549.828.750	151.469.644.550	151.469.644.550
Giấy tờ có giá	43.390.991.580	51.909.277.244	76.899.256.000	88.233.429.798
Tổng cộng	94.098.717.665	102.559.189.944	280.552.572.721	291.794.332.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn	1.451.100.000.000	1.599.250.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4,00%/năm đến 5,80%/năm. Ngoài ra, Công ty đã cầm cố một phần các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

7.3 Các khoản cho vay

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	1.304.994.854.665	1.297.513.231.994	965.203.456.381	957.721.833.710
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	11.187.019.998	11.187.019.998	43.591.599.542	43.591.599.542
Tổng cộng	1.316.181.874.663	1.308.700.251.992	1.008.795.055.923	1.001.313.433.252

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần STAG Việt Nam	4.732.000.000	3.930.926.434	4.732.000.000	3.930.926.434
Tổng cộng	4.732.000.000	3.930.926.434	4.732.000.000	3.930.926.434

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính sẵn sàng để bán trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Đơn vị: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	7.481.622.671	7.481.622.671
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	801.073.566	801.073.566
Số dư cuối kỳ	8.282.696.237	8.282.696.237

Chi tiết số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị: VND
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng	
	2.739.213.514	(2.739.213.514)	2.739.213.514	(2.739.213.514)	
	4.742.409.157	(4.742.409.157)	4.742.409.157	(4.742.409.157)	
	4.732.000.000	(801.073.566)	4.732.000.000	(801.073.566)	
Tổng cộng	12.213.622.671	(8.282.696.237)	12.213.622.671	(8.282.696.237)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	147.434.972	738.100	(49.040.722)	99.132.350
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.462.363	-	(9.510.763)	951.600
Trái phiếu chưa niêm yết	50.549.828.750	-	-	50.549.828.750
Giấy tờ có giá	43.390.991.580	8.518.285.664	-	51.909.277.244
Tổng cộng	94.098.717.665	8.519.023.764	(58.551.485)	102.559.189.944

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu năm như sau:

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	227.917.788	448.900	(83.629.948)	144.736.740
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.206.383	-	(9.233.383)	973.000
Trái phiếu chưa niêm yết	51.945.548.000	-	-	51.945.548.000
Trái phiếu chưa niêm yết	151.469.644.550	-	-	151.469.644.550
Giấy tờ có giá	76.899.256.000	11.605.343.798	(271.170.000)	88.233.429.798
Tổng cộng	280.552.572.721	11.605.792.698	(364.033.331)	291.794.332.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	8.411.592.823	7.396.560.371
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	39.475.889.312	30.198.363.971
	47.887.482.135	37.594.924.342

8.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán	1.449.602.500	51.242.640
	1.449.602.500	51.242.640

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.574.550.903	21.787.198.716	23.361.749.619
Mua sắm trong kỳ	-	36.490.000	36.490.000
Số dư cuối kỳ	1.574.550.903	21.823.688.716	23.398.239.619
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.505.818.453	14.227.973.989	15.733.792.442
Khấu hao trong kỳ	864.552	1.142.726.794	1.143.591.346
Số dư cuối kỳ	1.506.683.005	15.370.700.783	16.877.383.788
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.732.450	7.559.224.727	7.627.957.177
Số dư cuối kỳ	67.867.898	6.452.987.933	6.520.855.831

Đơn vị: VND

Ngày 30 tháng 06
năm 2025

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.321.194.334
--	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	93.953.326.825	359.470.000	94.312.796.825
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	93.953.326.825	359.470.000	94.312.796.825
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	51.476.477.530	359.470.000	51.835.947.530
Hao mòn trong kỳ	5.048.535.159	-	5.048.535.159
Số dư cuối kỳ	56.525.012.689	359.470.000	56.884.482.689
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	42.476.849.295	-	42.476.849.295
Số dư cuối kỳ	37.428.314.136	-	37.428.314.136

Đơn vị: VND

Ngày 30 tháng 06
năm 2025

Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.328.522.777
--	---------------

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.476.601.447	4.387.901.356
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	237.514.023	188.341.989
- Chi phí bảo hiểm	423.780.311	360.692.820
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.815.307.113	3.838.866.547
Chi phí trả trước dài hạn	4.241.315.720	4.938.282.269
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	2.887.155.732	3.299.606.550
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	992.452.900	1.357.656.580
- Chi phí trả trước dài hạn khác	361.707.088	281.019.139
	7.717.917.167	9.326.183.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của Ngày 30 tháng 06 năm 2025 nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.459.950.357	8.700.267.901
Tiền lãi phân bổ	543.720.464	352.050.990
	11.123.670.821	9.172.318.891

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đặt cọc thuê văn phòng	3.476.889.000	3.472.440.120
Đặt cọc hợp đồng cung cấp thông tin	64.000.000	36.000.000
Dịch vụ khác	20.000.000	20.000.000
	3.560.889.000	3.528.440.120

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh trong kỳ		Đơn vị: VND Ngày 30 tháng 06 năm 2025
			Tăng	Giảm	
Vay thấu chi (*)	4,2 - 4,9	426.957.000.000	3.720.274.000.000	3.568.928.000.000	578.303.000.000
Vay ngắn hạn	SOFR + 1,85	1.198.400.000.000	925.400.000.000	1.102.800.000.000	1.021.000.000.000
- Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc - CN Hà Nội		250.000.000.000	249.000.000.000	250.000.000.000	249.000.000.000
- Ngân hàng KEB Hana - CN Hà Nội		162.000.000.000	-	-	162.000.000.000
- Ngân hàng Nonghyup - CN Hà Nội	(Thuyết minh số 26)	260.000.000.000	-	-	260.000.000.000
- Ngân hàng Nonghyup - CN Hong Kong (**)	(Thuyết minh số 26)	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
- Ngân hàng Woori Việt Nam - CN Thái Nguyên		-	500.000.000.000	500.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ		176.400.000.000	176.400.000.000	352.800.000.000	-
		1.625.357.000.000	4.645.674.000.000	4.671.728.000.000	1.599.303.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Đơn vị: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	1.201.100.000.000	1.119.250.000.000
	1.201.100.000.000	1.119.250.000.000

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có khoản vay ngắn hạn tại nước ngoài với Ngân hàng Nonghyup, toàn bộ khoản vay đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền (CCS). Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Công nghệ cao Lotte - HPT Việt Nam	1.596.350.000	-
Công ty TNHH dịch vụ thương mại và đầu tư Anh Quân	85.590.000	91.550.064
Cộng tác viên	758.285.963	774.757.629
Khác	256.842.804	374.665.657
	2.697.068.767	1.240.973.350

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	1.073.004.133	2.227.363.955
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.881.531.901	2.273.327.051
Thuế khác	85.167.583	44.414.414
	3.039.703.617	4.545.105.420

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2025
		Tăng	Giảm	
Thuế TNDN	2.227.363.955	2.321.731.492	(3.476.091.314)	1.073.004.133
Thuế TNCN	2.273.327.051	12.748.653.577	(13.140.448.727)	1.881.531.901
Thuế khác	44.414.414	1.367.201.936	(1.326.448.767)	85.167.583
	4.545.105.420	16.437.587.005	(17.942.988.808)	3.039.703.617

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	3.785.341.819	4.230.309.775
Chi phí phải trả khác	755.866.854	933.763.674
	4.541.208.673	5.164.073.449

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị: VND			
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
VND	%	VND	%
1.239.000.000.000	100,00	1.239.000.000.000	100,00

NH Investment & Securities Co., Ltd

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	111.084.526.724	1.350.311.825.620
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.210.629.315	11.210.629.315
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	122.295.156.039	1.361.522.454.935
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.905.406.878	6.905.406.878
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	129.200.562.917	1.368.427.861.813

Đơn vị: VND

18.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lợi nhuận đã thực hiện	122.426.566.024	113.296.129.476
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.773.996.893	8.999.026.563
	129.200.562.917	122.295.156.039

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

19.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đô la Mỹ	2.642,04	4.657,78
Tổng cộng	2.642,04	4.657,78

19.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	92.491.242.400	75.107.712.400
Tổng cộng	92.491.242.400	75.107.712.400

19.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.149.745.710.000	1.568.177.540.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	555.807.130.000	20.320.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.940.000.000	1.940.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.180.090.000	498.390.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.275.770.000	50.018.980.000
Tổng cộng	2.720.948.700.000	1.620.655.230.000

19.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.491.130.000	1.240.140.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	121.310.000	551.765.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	120.920.000	-
Tổng cộng	2.733.360.000	553.005.140.000

19.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	76.476.270.000	10.674.040.000
Tổng cộng	76.476.270.000	10.674.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

19.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	112.185.757.430	51.585.687.305
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	109.455.437.812	50.539.698.187
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.730.319.618	1.045.989.118
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách	122.905.337	117.122.478
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	61.041.176.828	6.838.866
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	61.002.264.290	4.295.235
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	38.912.538	2.543.631
	173.349.839.595	51.709.648.649

19.7 Phải trả Nhà đầu tư

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	173.349.839.595	51.709.648.649
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	170.569.633.474	50.660.177.548
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.780.206.121	1.049.471.101
	173.349.839.595	51.709.648.649

19.8 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	1.313.406.447.488	972.600.016.752
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	1.304.994.854.665	965.203.456.381
- Nhà đầu tư trong nước	1.304.994.854.665	965.203.456.381
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	8.411.592.823	7.396.560.371
- Nhà đầu tư trong nước	8.411.592.823	7.396.560.371
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	11.187.019.998	43.591.599.542
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	11.187.019.998	43.591.599.542
- Nhà đầu tư trong nước	11.187.019.998	43.591.599.542

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

20.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	1.080	87.315.400	80.226.836	7.088.564	9.692.932
2	Trái phiếu niêm yết	10.310.000	1.040.231.740.000	1.038.795.730.000	1.436.010.000	71.522.980
3	Trái phiếu chưa niêm yết	501.200	364.395.395.850	362.100.083.200	2.295.312.650	65.350.000
4	Giấy tờ có giá	3.260.018	37.556.793.550	33.508.690.480	4.048.103.070	-
Tổng cộng		14.072.298	1.442.271.244.800	1.434.484.730.516	7.786.514.284	146.565.912

Đơn vị: VND

20.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Trái phiếu niêm yết	500.000	49.827.000.000	49.827.000.000	-	(121.500.000)
Tổng cộng		500.000	49.827.000.000	49.827.000.000	-	(121.500.000)

Đơn vị: VND



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I. FVTPL	94.098.717.665	102.559.189.944	8.460.472.279	11.241.759.367	3.787.301.420	(6.568.588.508)
1. Cổ phiếu niêm yết	147.434.972	99.132.350	(48.302.622)	(82.925.068)	65.123.060	(30.500.614)
2. Chứng chỉ quỹ niêm yết	9.999.256.000	13.907.744.000	3.908.488.000	2.849.224.000	1.226.000.000	(166.736.000)
3. Cổ phiếu và giấy tờ có giá khác	33.402.197.943	38.002.484.844	4.600.286.901	8.475.460.435	2.496.178.360	(6.371.351.894)
4. Trái phiếu chưa niêm yết	50.549.828.750	50.549.828.750	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Cổ phiếu	889.408	1.112.308
Tổng cộng	889.408	1.112.308

20.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	46.078.161.806	85.668.058.224
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	1.328.401.128	3.092.169.655
Tổng cộng	47.406.562.934	88.760.227.879

20.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn	40.651.553.149	29.987.837.947
Tổng cộng	40.651.553.149	29.987.837.947

21. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.151.466.316	3.214.500.325
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	310.999.998	217.000.008
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	22.116.237.195	20.447.350.526
- Chi phí nhân viên	11.433.469.927	12.404.510.987
- Chi phí công cụ, dụng cụ	412.845.419	542.259.593
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.665.688.242	3.568.262.886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.560.352.583	3.834.659.655
- Chi phí khác	43.881.024	97.657.405
Tổng cộng	25.578.703.509	23.878.850.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	3.793.968	13.997.851
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	666.452.031	471.589.790
	670.245.999	485.587.641

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí lãi vay	38.954.127.271	32.795.378.036
	38.954.127.271	32.795.378.036

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí nhân viên	22.640.896.238	17.331.044.719
Chi phí công cụ, dụng cụ	509.185.061	736.552.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.438.263	1.723.059.526
Chi phí thuế, phí, lệ phí	59.751.848	1.375.423.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.607.791.676	12.120.406.028
Chi phí khác	197.625.383	282.857.443
	35.541.688.469	33.569.343.667

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	8.670.880.952	11.448.636.595
<i>Cộng</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	6.568.588.508	2.898.362.546
- Chi phí không được trừ	161.172.798	184.200.070
<i>Trừ</i>		
- Chênh lệch tăng từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.793.968)	(13.997.851)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(3.787.301.420)	(11.076.871.315)
- Thu nhập từ cổ tức	(889.408)	(1.112.308)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	11.608.657.462	3.439.217.737
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	2.321.731.492	687.843.547
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.227.363.955	1.404.696.125
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.476.091.314)	(1.971.098.491)
Thuế TNDN phải trả ước tính cuối kỳ	1.073.004.133	121.441.181

25.2 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(2.242.732.804)	(2.245.294.765)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ	2.781.287.088	(8.178.508.769)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	556.257.418	(1.635.701.755)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(1.686.475.386)	(3.880.996.520)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Chủ sở hữu
Ngân hàng Nonghyup	Ngân hàng trong cùng tập đoàn

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Đơn vị: VND

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 Thu nhập/(Chi phí)</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 Thu nhập/(Chi phí)</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Doanh thu môi giới chứng khoán	195.372.250	197.916.520
Ngân hàng Nonghyup – CN Hà Nội	Chi phí lãi vay	(5.956.547.946)	(2.403.123.287)
Ngân hàng Nonghyup – CN Hồng Kông	Chi phí lãi vay	(11.281.506.849)	(18.005.860.330)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm như sau:

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)		
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
NH Investment & Securities Co., Ltd	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	202.409	63.680.534	63.001.679
	Phải thu khác	60.000.000	-	60.000.000
Ngân hàng Nonghyup – Chi nhánh Hà Nội	Vay ngắn hạn	(260.000.000.000)	-	-
Ngân hàng Nonghyup – Chi nhánh Hồng Kông	Trích trước lãi vay	-	(5.956.547.946)	5.956.547.946
	Vay ngắn hạn	(350.000.000.000)	-	-
	Trích trước lãi vay	(3.802.054.795)	(11.593.150.685)	11.281.506.849
				(350.000.000.000)
				(3.490.410.959)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Đơn vị: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
9.331.531.117	9.452.070.949
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	12.249.780.240	13.862.916.000
Từ 1 đến 5 năm	21.956.846.000	27.275.168.240
	34.206.626.240	41.138.084.240

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên UPCoM của Công ty là 100.083.950 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 145.709.740 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

28.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách quản trị rủi ro của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.330.801	-	-	161.330.801
Các khoản cho vay	1.308.700.251.992	-	7.481.622.671	1.316.181.874.663
Các khoản phải thu	47.887.482.135	-	-	47.887.482.135
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6.787.544	-	-	6.787.544
Các khoản phải thu khác	250.000	-	-	250.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.451.100.000.000	-	-	1.451.100.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cư ợc				
dài hạn	3.560.889.000	-	-	3.560.889.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.123.670.821	-	-	11.123.670.821
Tổng cộng	2.822.540.662.293	-	7.481.622.671	2.830.022.284.964

28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Đến 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	161.330.801	-	-	161.330.801
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	102.559.189.944	-	-	102.559.189.944
Các khoản cho vay	7.481.622.671	1.308.700.251.992	-	-	1.316.181.874.663
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.451.100.000.000	-	-	1.451.100.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	4.732.000.000	-	-	4.732.000.000
Các khoản phải thu	-	47.887.482.135	-	-	47.887.482.135
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán	-	6.787.544	-	-	6.787.544
cung cấp	-	250.000	-	-	250.000
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	11.123.670.821	11.123.670.821
Tài sản dài hạn khác	-	-	3.560.889.000	-	3.560.889.000
Tổng tài sản	7.481.622.671	2.915.147.292.416	3.560.889.000	11.123.670.821	2.937.313.474.908
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay ngắn hạn	-	1.599.303.000.000	-	-	1.599.303.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	203.999.476	-	-	203.999.476
Phải trả người bán ngắn hạn	-	2.697.068.767	-	-	2.697.068.767
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	3.039.703.617	1.686.475.386	-	4.726.179.003
Phải trả người lao động	-	931.179.572	-	-	931.179.572
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	38.414.000	-	-	38.414.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.541.208.673	-	-	4.541.208.673
Phải trả, phải nộp khác	-	11.900.178	-	-	11.900.178
Trích lập dự phòng ngắn hạn	-	3.060.789.036	-	-	3.060.789.036
Tổng nợ phải trả	-	1.613.827.263.319	1.686.475.386	-	1.615.513.738.705
Mức chênh lệch thanh toán ròng	7.481.622.671	1.301.320.029.097	1.874.413.614	11.123.670.821	1.321.799.736.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok
Tổng Giám đốc

